| | |
|---|---|
| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH THANH HOÁ<br>**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập- Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 337 /QĐ-SNN&PTNT | *Thanh Hoá, ngày 16 tháng 7 năm 2020* |

# QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt thiết kế, dự toán hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng nguồn vốn ủy thác trồng rừng thay thế năm 2020**
**Đơn vị thực hiện: Hạt Kiểm lâm huyện Ngọc Lặc**

## GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT THANH HÓA

*Căn cứ Quyết định số 2855/QĐ-UBND ngày 18/7/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn; phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn hoặc phòng Kinh tế thuộc UBND cấp huyện;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về các biện pháp lâm sinh, số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh; số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 về quy định trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;*

*Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;*

*Căn cứ Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 02/01/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phân cấp, ủy quyền phê duyệt kết quả giải quyết thủ tục hành chính thực hiện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 về việc phê duyệt Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2025; số 1170/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 về việc phê duyệt phân bổ kế hoạch vốn ủy thác trồng rừng thay thế cho các địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thực hiện năm 2020;*

*Xét đề nghị của Ban quản lý dự án Hạt Kiểm lâm huyện Ngọc Lặc tại Tờ trình số 03/TTr-BQL ngày 30/6/2020 và Hồ sơ thuyết minh thiết kế kỹ thuật, dự toán kèm theo;*

*Theo đề nghị của Chi cục Kiểm lâm tại Báo cáo kết quả thẩm định số 63/CCKL-SDPTR ngày 14 tháng 7 năm 2020,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt thiết kế, dự toán hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng nguồn vốn ủy thác trồng rừng thay thế năm 2020 của Hạt Kiểm lâm huyện Ngọc Lặc, với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Tên công trình, chủ đầu tư**

- Tên công trình: Thiết kế kỹ thuật, dự toán hỗ trợ trồng rừng sản xuất từ nguồn vốn ủy thác trồng rừng thay thế năm 2020.

- Chủ đầu tư: Hạt Kiểm lâm huyện Ngọc Lặc.

**2. Địa điểm**: Tại các xã (Nguyệt Ấn, Phùng Giáo, Minh Sơn, Vân Am), huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.

**3. Mục tiêu:** Hỗ trợ trồng mới rừng sản xuất bằng nguồn vốn ủy thác trồng rừng thay thế trên diện tích đất trống chưa có rừng quy hoạch rừng sản xuất; hạn chế xói mòn đất, giữ nước, bảo vệ môi trường sinh thái; đồng thời tạo việc làm, tăng thu nhập góp phần phát triển kinh tế cho người dân vùng dự án.

**4. Nội dung và quy mô**

- Diện tích: 51,21 ha.

+ Xã Nguyệt Ấn: Diện tích 15,63 ha (gồm: 15 lô, 14 hộ).

+ Xã Phùng Giáo: Diện tích 10,17 ha (gồm: 10 lô, 08 hộ).

+ Xã Minh Sơn: Diện tích 1,15 ha (gồm: 01 lô, 01 hộ).

+ Xã Vân Am: Diện tích 24,26 ha (gồm: 17 lô, 15 hộ).

*(chi tiết có biểu 01 kèm theo)*

- Phương thức trồng: Trồng thuần loài.

- Loài cây trồng: Keo tai tượng Úc.

- Mật độ: 1.660 cây/ha.

- Trồng bằng cây con có bầu, cự ly trồng (cây cách cây 2,0 m; hàng cách hàng 3,0 m).

*(Bản đồ thiết kế và các giải pháp khác thống nhất như Báo cáo kết quả thẩm định số 63/CCKL-SDPTR ngày 14/7/2020 của Chi cục Kiểm lâm).*

**5. Dự toán**

Giá trị dự toán hỗ trợ trồng rừng năm thứ nhất: **468.059.400** đồng.

*(Bốn trăm sáu mươi tám triệu, không trăm năm chín nghìn, bốn trăm đồng)*

Trong đó:

a) Chi phí vốn lâm sinh (cây giống, hỗ trợ nhân công): 409.680.000 đồng.

b) Chi phí khảo sát thiết kế: 15.363.000 đồng.

c) Chi phí công tác khuyến lâm: 10.242.000 đồng.

d) Chi phí quản lý dự án: 32.774.400 đồng.

*(chi tiết có biểu 02 kèm theo)*

**6. Nguồn vốn đầu tư và tiến độ giải ngân:** Theo Quyết định số 1170/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phân bổ kế hoạch vốn ủy thác trồng rừng thay thế cho các địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thực hiện năm 2020.

**7. Thời gian thực hiện dự án:** Đến 31/12/2020.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện.

Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm huyện Ngọc Lặc chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công trình đúng Hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán được phê duyệt; chịu trách nhiệm toàn diện trước Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT và pháp luật về tính chính xác của đối tượng được hỗ trợ; quản lý, sử dụng kinh phí và thanh quyết toán đúng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Giao Chi cục Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn đơn vị thực hiện công trình theo đúng quy định và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT tại các Thông tư: Số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018, số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019, số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 và các quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm huyện Ngọc Lặc, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và Phòng chống thiên tai, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính Sở; các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3 QĐ (để t/hiện);
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu:VT, KHTC.

**GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH THANH HÓA

**Lê Đức Giang**

**Biểu 01: Tổng hợp địa điểm, diện tích trồng rừng sản xuất bằng nguồn vốn ủy thác trồng rừng thay thế năm 2020 của Hạt Kiểm lâm huyện Ngọc Lặc**

| STT | Tên hộ | Dân tộc | Xã vùng khó khăn | Địa điểm | | | | Diện tích (ha) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thôn | Tiểu khu | Khoảnh | Lô | | |
| **A** | **XÃ NGUYỆT ẤN** | | **II** | | | | | **15,63** | |
| ***I*** | ***LÀNG PHEO*** | | | | | | | ***4,68*** | |
| 1 | Lò Minh Chiến | Mường | | Pheo | 455 | 2 | 1 | 1,60 | |
| 2 | Lê Văn Puông | Mường | | Pheo | 455 | 2 | 3 | 2,13 | |
| 3 | Lê Đình Y | Mường | | Pheo | 455 | 2 | 4 | 0,95 | |
| ***II*** | ***LÀNG MÔN TÍA*** | | | | | | | ***9,45*** | |
| 4 | Bùi Thị Lập | Mường | | Môn Tía | 455 | 3 | 1 | 0,50 | |
| 5 | Bùi Văn Ký | Mường | | Môn Tía | 455 | 3 | 2 | 0,65 | |
| 6 | Bùi Văn Lực | Mường | | Môn Tía | 455 | 3 | 3 | 0,77 | |
| 7 | Bùi Hải Triều | Mường | | Môn Tía | 455 | 3 | 4 | 1,80 | |
| 8 | Bùi Văn Tuấn | Mường | | Môn Tía | 455 | 3 | 6 | 1,00 | |
| 9 | Bùi Văn Khánh | Mường | | Môn Tía | 455 | 3 | 11 | 0,50 | |
| | | | | | 455 | 2 | 2 | 0,58 | |
| 10 | Bùi Hùng Thi | Mường | | Môn Tía | 455 | 3 | 13 | 0,75 | |
| 11 | Bùi Hải Đăng | Mường | | Môn Tía | 455 | 3 | 15 | 0,90 | |
| 12 | Trương Sỹ Hoa | Mường | | Môn Tía | 455 | 3 | 16 | 2,00 | |
| ***III*** | ***LÀNG NGUYỆT BÌNH*** | | | | | | | ***1,50*** | |
| 13 | Phạm Văn Hùng | Mường | | Nguyệt Bình | 456B | 1B | 1 | 1,00 | |
| 14 | Hà Văn Phú | Mường | | Nguyệt Bình | 456B | 1B | 2 | 0,50 | |
| **B** | **XÃ PHÙNG GIÁO** | | **II** | | | | | **10,17** | |
| ***I*** | ***LÀNG LAU*** | | | | | | | ***3,22*** | |
| 15 | Lê Thị Thường | Mường | | Lau | 451 | 2 | 1 | 0,65 | |
| 16 | Lê Thị Đông | Mường | | Lau | 451 | 2 | 2 | 0,50 | |
| 17 | Bùi Thị Nguyện | Mường | | Lau | 451 | 2 | 3 | 0,50 | |
| 18 | Lê Văn Dương | Mường | | Lau | 454 | 3A | 1 | 0,66 | |
| 19 | Lê Văn Tinh | Mường | | Lau | 454 | 3A | 2 | 0,91 | |
| ***II*** | ***LÀNG CHUỐI*** | | | | | | | ***1,00*** | |
| 20 | Lê Văn Cảnh | Mường | | Chuối | 454 | 5 | 5 | 1,00 | |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| ***III*** | ***LÀNG HỢP THÀNH*** | | | | | | | ***5,10*** | |
| 21 | Lê Trung Kiên | Mường | | Hợp Thành | 456 | 1 | 1 | 2,70 | |
| | | | | | 456 | 1 | 2 | 0,50 | |
| | | | | | 456 | 1 | 5 | 1,90 | |
| ***IV*** | ***LÀNG CHẨM*** | | | | | | | ***0,85*** | |
| 22 | Nguyễn Văn Lai | Mường | | Chẩm | 454 | 5 | 1 | 0,85 | |
| **C** | **XÃ MINH SƠN** | | **II** | | | | | **1,15** | |
| ***I*** | ***THÔN MINH THỌ*** | | | | | | | ***1,15*** | |
| 23 | Trương Văn Dục | Mường | | Minh Thọ | 450 | 3 | 3 | 1,15 | |
| **D** | **XÃ VÂN AM** | | **III** | | | | | **24,26** | |
| ***I*** | ***THÔN THUẬN BÀ*** | | | | | | | ***0,66*** | |
| 24 | Lê Văn Nhung | Mường | | Thuận Bà | 453 | 2 | 11 | 0,66 | |
| ***II*** | ***THÔN ĐẮM GIANG*** | | | | | | | ***0,77*** | |
| 25 | Phạm Văn Hóa | Mường | | Đắm Văn Giang | 449 | 1 | 16 | 0,77 | |
| ***III*** | ***THÔN VÂN THỊNH*** | | | | | | | ***9,90*** | |
| 26 | Lê Hải Thương | Mường | | Vân Thịnh | 451 | 1 | 1 | 2,00 | |
| | | | | | 449 | 4 | 7 | 2,92 | |
| | | | | | 449 | 4 | 8 | 3,90 | |
| 27 | Lê Văn Hòa | Mường | | Vân Thịnh | 449 | 1 | 3 | 0,58 | |
| 28 | Lê Văn Oanh | Mường | | Vân Thịnh | 449 | 4 | 2 | 0,50 | |
| ***IV*** | **THÔN RẺ** | | | | | | | **1,07** | |
| 29 | Phạm Thị Ngoan | Mường | | Rẻ | 453 | 2 | 18 | 1,07 | |
| ***V*** | ***THÔN CAO SƠN*** | | | | | | | ***7,96*** | |
| 30 | Lê Văn Ngoan | Mường | | Cao Sơn | 444 | 1 | 3 | 1,89 | |
| 31 | Lê Văn Thanh | Mường | | Cao Sơn | 444 | 1 | 4 | 0,81 | |
| 32 | Lê Văn Chí | Mường | | Cao Sơn | 444 | 1 | 9 | 0,55 | |
| 33 | Lê Văn Lưu | Mường | | Cao Sơn | 444 | 1 | 2 | 0,86 | |
| 34 | Lê Văn Mông | Mường | | Cao Sơn | 444 | 1 | 12 | 1,60 | |
| 35 | Phạm Văn Liên | Mường | | Cao Sơn | 444 | 2 | 2 | 2,25 | |
| ***VI*** | ***THÔN GIỚI*** | | | | | | | ***3,90*** | |
| 36 | Lê Văn Tự | Mường | | Giới | 447 | 2 | 1 | 1,80 | |
| 37 | Lê Văn Quý | Mường | | Giới | 449 | 1 | 1 | 1,50 | |
| 38 | Lê Văn Tiến | Mường | | Giới | 449 | 1 | 2 | 0,60 | |
| **Tổng** | | | | | | | | **51,21** | |

## Biểu 02: Dự toán kinh phí trồng rừng sản xuất bằng nguồn vốn ủy thác trồng rừng thay thế năm 2020

| TT | Hạng mục chi phí | ĐVT | Khối lượng | Định mức | Công | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Tổng cộng** | **ha** | **51,21** | | | | **468.059.400** |
| **1** | **Chi phí trực tiếp** | | | | | | **409.680.000** |
| 1.1 | Chi phí giống | | | | | | **137.288.889** |
| - | Keo tai tượng | cây | 85.009 | 1660 | | 1.615 | 137.288.889 |
| 1.2 | Chi phí nhân công (hỗ trợ) | | | | | | **272.391.111** |
| - | Xử lý thực bì | $m^2$/c | 512.100 | 541 | 946 | 125.166 | 118.479.235 |
| - | Đào hố (30x30x30) cm | hố/c | 85.009 | 156 | 544 | 125.166 | 68.206.104 |
| - | Lấp hố (30x30x30) cm | hố/c | 85.009 | 348 | 244 | 125.166 | 30.575.198 |
| - | Vận chuyển cây con và trồng cây | cây/c | 85.009 | 193 | 440 | 125.166 | 55.130.574 |
| **2** | **Thiết kế, dự toán** | **đ/ha** | **51,21** | | | **300.000** | **15.363.000** |
| **3** | **Chi phí khuyến lâm** | **đ/ha** | **51,21** | | | **200.000** | **10.242.000** |
| **4** | **Chi phí quản lý án ( 8% chi phí lâm sinh)** | | | | | | **32.774.400** |